

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 34

001
CƠ
CH NH
EL
/LỆ
G Đ)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Học Trình	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018)
Ông Vũ Văn Mạnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018)
Ông Vương Xuân Bền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018)
Ông Vũ Quý Hà	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018)
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018)
Ông Bùi Thọ Hưng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Học Trình	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018



Số: 249 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần VIMECO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó mô tả yếu tố không chắc chắn liên quan đến quyết định cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về việc hoàn trả chi phí mà Công ty đã đầu tư vào dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 14 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.188.574.711.244	1.809.703.427.437
I. Tiền	110		75.932.803.070	219.942.876.117
1. Tiền	111	4	75.932.803.070	219.942.876.117
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		123.000.000.000	268.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	123.000.000.000	268.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		761.361.767.486	889.627.272.325
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	757.219.091.476	878.891.172.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	33.852.488.045	39.459.009.541
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.533.406.242	18.715.056.966
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(44.243.218.277)	(47.437.966.516)
IV. Hàng tồn kho	140	10	217.444.096.687	432.056.688.338
1. Hàng tồn kho	141		217.444.096.687	432.056.688.338
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.836.044.001	76.590.657
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.759.453.344	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	76.590.657	76.590.657
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.530.259.128	202.579.474.456
I. Tài sản cố định	220		149.578.762.435	160.624.167.288
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	148.412.849.635	159.069.616.888
- Nguyên giá	222		576.239.713.335	573.764.820.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(427.826.863.700)	(414.695.203.754)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.165.912.800	1.554.550.400
- Nguyên giá	228		3.886.376.000	3.886.376.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.720.463.200)	(2.331.825.600)
II. Bất động sản đầu tư	230	15	267.927.801	293.712.454
- Nguyên giá	231		2.134.315.384	859.488.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.866.387.583)	(565.775.980)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.166.154.034	10.184.878.964
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	9.001.562.600	9.001.562.600
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	15.164.591.434	1.183.316.364
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	57.359.000.000	17.419.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.369.000.000	15.369.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.362.500.000	7.362.500.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.372.500.000)	(5.312.500.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		40.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.158.414.858	14.057.715.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	10.631.254.268	13.530.555.160
2. Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.431.104.970.372	2.012.282.901.893


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.162.360.215.928	1.554.489.825.542
I. Nợ ngắn hạn	310		1.125.047.045.628	1.506.077.609.942
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	352.597.800.323	494.856.023.630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	262.847.180.792	451.894.767.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	10.010.128.731	48.009.791.698
4. Phải trả người lao động	314		5.338.295.496	35.348.450.798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	62.886.926.056	99.538.227.996
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	3.431.320.750	2.876.984.751
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	143.031.160.436	47.113.939.147
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	269.903.439.977	323.977.234.495
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.000.793.067	2.462.190.067
II. Nợ dài hạn	330		37.313.170.300	48.412.215.600
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	1.697.432.000	1.623.032.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	35.615.738.300	46.789.183.600
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		268.744.754.444	457.793.076.351
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	268.744.754.444	457.793.076.351
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.181.523.694	96.181.523.694
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.563.230.750	231.611.552.657
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1.777.352.657	1.139.900.345
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		40.785.878.093	230.471.652.312
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.431.104.970.372	2.012.282.901.893


 Võ Thị Hải An
 Người lập biểu


 Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Học Trình
 Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	687.571.835.593	561.375.002.279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		687.571.835.593	561.375.002.279
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	632.123.531.782	527.335.019.722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55.448.303.811	34.039.982.557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	20.667.860.630	16.234.762.887
7. Chi phí tài chính	22		13.268.314.822	14.398.662.508
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.208.314.822	14.398.662.508
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	11.802.459.274	18.652.743.253
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		51.045.390.345	17.223.339.683
10. Thu nhập khác	31		120.938.000	359.247.727
11. Chi phí khác	32		450.920.407	205.741.204
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(329.982.407)	153.506.523
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.715.407.938	17.376.846.206
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	9.929.529.845	3.249.351.482
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		40.785.878.093	14.127.494.724


Võ Thị Hải An
Người lập biểu


Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng




Nguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc

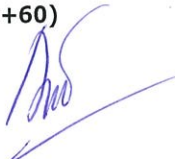
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.715.407.938	17.376.846.206
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.772.185.315	14.234.060.274
Các khoản dự phòng	03	33.698.562.707	3.972.863.677
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(20.765.660.630)	(16.234.762.887)
Chi phí lãi vay	06	13.208.314.822	14.398.662.508
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	92.628.810.152	33.747.669.778
Thay đổi các khoản phải thu	09	122.569.837.284	9.694.365.649
Thay đổi hàng tồn kho	10	214.612.591.651	(127.300.570.463)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(451.857.064.967)	13.529.253.755
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.899.300.892	616.167.342
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.871.976.941)	(18.596.012.003)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.433.367.529)	(442.993.306)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	82.420.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.531.397.000)	(4.751.060.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(84.983.266.458)	(93.420.759.248)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(17.676.189.851)	(47.323.635.546)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	97.800.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60.000.000.000)	(85.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	165.000.000.000	153.951.470.580
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	8.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.798.823.080	17.491.497.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	106.220.433.229	47.119.332.518
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	342.839.668.477	419.192.222.076
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(408.086.908.295)	(395.049.276.993)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(100.000.000.000)	(15.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(165.247.239.818)	9.142.945.083
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(144.010.073.047)	(37.158.481.647)
Tiền đầu kỳ	60	219.942.876.117	156.452.960.504
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	75.932.803.070	119.294.478.857


Võ Thị Hải An
 Người lập biểu


Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng


Nguyễn Học Trình
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMECO, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO. Công ty đã có nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh và lần thay đổi gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 777 (31 tháng 12 năm 2017: 778).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn, nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư;
- Thi công xây lắp; san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện. Do vậy, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty là trong vòng từ 36 tháng đến 48 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con:

Công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Hà Nội	76,85%	76,85%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

Chi tiết các hoạt động chính của Công ty con là:

- Sản xuất, mua bán, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm kết cấu thép, khung thép, thiết bị công nghiệp, máy móc thiết bị phục vụ cho xây dựng, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ máy móc ngành xây dựng, phương tiện vận tải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các sản phẩm cơ khí thiết bị thủy lực, máy móc thiết bị phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân; và
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Một số số liệu của báo cáo năm trước đã được phân loại lại như trình bày ở Thuyết minh số 37.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về giá trị thuần có thể thực hiện được tuân thủ theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07 – 28
Máy móc và thiết bị	04 – 08
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	04 – 06
Tài sản khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền khai thác mỏ đá tại Phú Mãn Quốc Oai. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền khai thác mỏ đá được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác mỏ đá trong vòng 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 07 - 28 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, máy móc nhỏ đã xuất dùng, các chi phí vật liệu, nhân công làm móng cho các trạm trộn bê tông... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn

lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	377.045.974	1.694.741.015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.555.757.096	218.248.135.102
	<u>75.932.803.070</u>	<u>219.942.876.117</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	123.000.000.000	123.000.000.000	268.000.000.000	268.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
	<u>163.000.000.000</u>	<u>163.000.000.000</u>	<u>268.000.000.000</u>	<u>268.000.000.000</u>

Tiền gửi có kỳ hạn thế chấp cho khoản vay có giá trị ghi sổ tại 30 tháng 6 năm 2018 là 48.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 48.000.000.000 VND)

Đầu tư vào công ty con và đầu tư khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	15.369.000.000	-	15.369.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Vipaco	5.312.500.000	5.312.500.000	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	-	690.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000	60.000.000	-
	7.362.500.000	5.372.500.000	7.362.500.000	5.312.500.000

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ:

Công ty con	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, giao dịch giữa Công ty mẹ với công ty con chủ yếu là giao dịch mua hàng, nhận cổ tức như được trình bày ở Thuyết minh số 34.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng SUNRISE Việt Nam	43.699.185.000	43.699.185.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Xuất khẩu Tây Đô	7.950.526.222	59.752.371.910
SAMSUNG C&T Corporation	19.411.234.150	-
SAMSUNG C&T Corporation Hàn Quốc	21.001.200.000	7.301.580.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Sunshine Việt Nam	11.779.926.000	41.779.926.000
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	13.701.079.674	22.418.045.874
Công ty Cổ phần Hateco Thăng Long	16.649.248.098	9.619.388.029
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	54.763.522.060	36.808.121.060
Công ty Cổ phần CONFITECH Tân Đạt	14.774.142.332	47.653.722.188
Công ty Cổ phần VINACCO	13.916.552.500	20.830.086.850
Phải thu các bên khác	328.087.973.030	336.785.973.313
	545.734.589.066	626.648.400.224
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	211.484.502.410	252.242.772.110
Tổng cộng	757.219.091.476	878.891.172.334

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GILEXCO	5.254.769.208	5.254.769.208
Công ty Cổ phần Giải pháp Nội thất Konceptus	4.231.240.194	823.982.175
Công ty Cổ phần Lexmax Việt Nam	2.176.042.000	2.176.042.000
Khác	9.090.162.615	19.882.399.818
	20.752.214.017	28.137.193.201
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	13.100.274.028	11.321.816.340
Tổng cộng	33.852.488.045	39.459.009.541

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tạm ứng	9.057.203.510	2.248.576.456
Phải thu lãi tiền gửi	4.954.763.889	15.945.041.667
Phải thu khác	521.438.843	521.438.843
	14.533.406.242	18.715.056.966

9. NỢ XẤU

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Công ty tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	4.609.047.895	67.249.602	5.109.047.895	67.249.602
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	2.583.660.508	-	2.583.660.508	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 123	4.710.573.725	-	4.710.573.725	-
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình	1.557.503.426	-	1.557.503.426	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 36	1.069.854.101	-	1.549.854.101	-
Công ty Cổ phần Siêu Tuệ	2.169.303.500	-	2.169.303.500	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	3.103.111.282	-	3.103.111.282	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 128	1.028.746.000	-	1.028.746.000	-
Công ty Cổ phần CCID	1.617.272.500	-	1.617.272.500	-
Công ty Cổ phần Long Giang TSQ	1.850.945.000	-	1.850.945.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	1.123.976.000	-	1.223.976.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	1.703.492.023	-	1.753.492.023	-
Công ty Cổ phần Đầu tư SICO	1.419.952.000	-	1.419.952.000	-
Các đối tượng khác	16.103.156.732	340.126.813	18.212.810.330	385.032.172
	44.650.594.692	407.376.415	47.890.248.290	452.281.774

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.509.114.353	-	6.950.756.373	-
Công cụ, dụng cụ	441.303.986	-	518.798.776	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	208.493.678.348	-	424.587.133.189	-
	217.444.096.687	-	432.056.688.338	-

Các dự án xây dựng dở dang lớn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án chung cư CT4	37.678.498.391	243.856.265.592
Dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D (*)	24.549.196.556	24.549.196.556
Dự án CT Ciputra Thăng Long	24.122.648.925	47.985.250.800
Dự án Kí túc xá nhà máy Samsung Bắc Ninh	-	10.571.148.500
Dự án TELIN 622 Minh Khai	22.945.400.500	11.875.100.500
Dự án cọc thí nghiệm - C5 Xuân Đỉnh	7.988.621.483	20.847.430.211
Dự án móng và tầng hầm HATECO Plaza	5.008.151.294	14.980.340.700
Dự án 67A Trương Định	2.128.934.501	14.815.435.100
Dự án Nhà ở xã hội Bộ Công an - trạm Cổ Nhuế	15.256.838.075	-
Công trình khác	68.815.388.623	35.106.965.230
	208.493.678.348	424.587.133.189

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc "Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần VIMECO) đối với dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý". Ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D do Công ty Cổ phần VIMECO làm chủ đầu tư. Ngày 29 tháng 8 năm 2012, Hội đồng đã họp do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh - Chủ tịch Hội đồng chủ trì. Hội đồng thống nhất đề nghị chủ đầu tư là Công ty chuẩn bị các tài liệu liên quan để Hội đồng xem xét. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 457/STC-QLG xác nhận đã nhận hồ sơ liên quan đến dự án Cao Xanh - Hà Khánh D theo nội dung Công văn số 119/CV/VIMECO-DT ngày 31 tháng 1 năm 2013 của Công ty. Căn cứ vào các sự kiện nêu trên và Điều 35 "Xử lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất trong trường hợp thu hồi đất tại các khoản 2, 3, 5, 8, 9, 11 và 12 Điều 38" của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, ngày 16 tháng 01 năm 2014, Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 182/STC-QLG thông báo giá trị sơ bộ số liệu của đơn vị thẩm định đối với dự án này là khoảng 31,143 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo này, chưa có quyết định cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về vấn đề này. Tuy nhiên, Ban Tổng đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty sẽ thu hồi được khoản chi phí đã đầu tư cho dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh nói trên.

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
San nền cho diện tích 1,7ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600

Theo Quyết định của UBND Thành phố Hà Nội số 1856/QĐ-UB ngày 02 tháng 4 năm 2004 về việc giao chính thức đất cho Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty Cổ phần VIMECO) để triển khai Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và trụ sở làm việc mới kết hợp nhà ở CBCNV theo Dự án được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 460/QĐ-ĐT ngày 16 tháng 7 năm 2003 và số 585/QĐ-ĐT ngày 19 tháng 9 năm 2003 được UBND Thành phố chấp thuận địa điểm, diện tích đất để thực hiện dự án tại Văn bản số 2720/UB-XDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2003. Theo đó, liên quan đến chi phí san nền cho diện tích 1,7ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng có trách nhiệm liên hệ với Sở Tài chính để được hướng dẫn và làm thủ tục thanh toán phần kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo suất đầu tư phân bổ được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt, từ các chủ đầu tư thứ phát. Tuy nhiên, đến nay mặc dù Công ty đã có văn bản gửi cơ quan chức năng nhưng chưa được giải quyết theo quy định. Để có thể sớm thu hồi khoản chi phí đầu tư này, Công ty đã có giải pháp đàm phán trực tiếp với các chủ đầu tư thứ phát, thống nhất phương án làm cơ sở thanh toán. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư thứ phát sớm triển khai dự án được cấp.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.552.718.806	10.886.486.668
Chi phí trả trước khác	2.078.535.462	2.644.068.492
	10.631.254.268	13.530.555.160

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	34.708.988.020	382.900.238.868	150.223.921.701	4.524.041.334	1.407.630.719	573.764.820.642
Mua sắm mới	424.730.581	2.768.960.000	573.472.728	869.832.500	64.000.000	4.700.995.809
Thanh lý, nhượng bán	(951.276.166)	-	-	-	-	(951.276.166)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.274.826.950)	-	-	-	-	(1.274.826.950)
Số dư cuối kỳ	32.907.615.485	385.669.198.868	150.797.394.429	5.393.873.834	1.471.630.719	576.239.713.335
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	28.244.209.806	268.275.476.989	112.808.374.031	4.338.012.204	1.029.130.724	414.695.203.754
Khấu hao trong kỳ	569.465.677	10.773.483.583	3.749.015.607	55.464.872	210.333.323	15.357.763.062
Thanh lý	(951.276.166)	-	-	-	-	(951.276.166)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.274.826.950)	-	-	-	-	(1.274.826.950)
Số dư cuối kỳ	26.587.572.367	279.048.960.572	116.557.389.638	4.393.477.076	1.239.464.047	427.826.863.700
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	6.464.778.214	114.624.761.879	37.415.547.670	186.029.130	378.499.995	159.069.616.888
Tại ngày cuối kỳ	6.320.043.118	106.620.238.296	34.240.004.791	1.000.396.758	232.166.672	148.412.849.635

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 60.512.718.431 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 133.454.000.000 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 328.926.708.365 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 324.651.000.000 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	3.886.376.000
Số dư cuối kỳ	3.886.376.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	2.331.825.600
Khấu hao trong kỳ	388.637.600
Số dư cuối kỳ	2.720.463.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	1.554.550.400
Tại ngày cuối kỳ	1.165.912.800

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Khu trường nghề cho thuê	Văn phòng cho thuê	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	859.488.434	859.488.434
Phân loại lại	1.274.826.950	-	1.274.826.950
Số dư cuối kỳ	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	565.775.980	565.775.980
Trích khấu hao trong kỳ	-	25.784.653	25.784.653
Phân loại lại	1.274.826.950	-	1.274.826.950
Số dư cuối kỳ	1.274.826.950	591.560.633	1.866.387.583
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	293.712.454	293.712.454
Tại ngày cuối kỳ	-	267.927.801	267.927.801

Giá trị bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích văn phòng toà nhà VIMECO tại đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội và khu Trường nghề Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội dùng để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 1.274.826.950 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.274.826.950 VND).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trạm trộn bê tông Đà Nẵng	8.233.173.889	-
Trạm trộn bê tông Quảng Ngãi	2.858.497.940	-
Trạm trộn bê tông Nghệ An	2.709.603.241	-
Thăm dò mỏ đá Phú Minh, Kỳ Sơn, Hòa Bình	1.363.316.364	1.183.316.364
	15.164.591.434	1.183.316.364

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số có khả năng</u> <u>trả nợ</u> VND	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số có khả năng</u> <u>trả nợ</u> VND
Công ty Cổ phần ADG HOLDING	26.435.075.655	26.435.075.655	36.435.075.655	36.435.075.655
Công ty TNHH Trường Hải	30.084.975.389	30.084.975.389	55.118.304.089	55.118.304.089
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Lâm	3.257.922.165	3.257.922.165	17.696.373.540	17.696.373.540
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp SIMCO	9.271.016.170	9.271.016.170	13.272.854.932	13.272.854.932
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư VISICONS	11.695.648.146	11.695.648.146	10.544.452.726	10.544.452.726
Công ty Cổ phần Xây dựng V-PRO	16.445.602.168	16.445.602.168	16.445.602.168	16.445.602.168
Các đối tượng khác	211.549.094.101	211.549.094.101	296.478.970.525	296.478.970.525
	308.739.333.794	308.739.333.794	445.991.633.635	445.991.633.635
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	43.858.466.529	43.858.466.529	48.864.389.995	48.864.389.995
Tổng cộng	352.597.800.323	352.597.800.323	494.856.023.630	494.856.023.630

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền nhận trước đối với các căn hộ bán ra thuộc dự án CT4	158.000.036.601	369.404.686.109
Khách hàng khác	14.841.645.225	14.222.740.656
	172.841.681.826	383.627.426.765
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	90.005.498.966	68.267.340.595
Tổng cộng	262.847.180.792	451.894.767.360

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải thu/nộp	Số đã thực thu/nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế khác	76.590.657	-	-	76.590.657
Cộng	76.590.657	-	-	76.590.657
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	18.156.123.904	17.629.812.332	35.785.936.236	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.615.517.331	9.929.529.845	36.433.367.529	111.679.647
Thuế thu nhập cá nhân	1.857.639.935	10.452.548.317	2.784.874.480	9.525.313.772
Thuế tài nguyên, môi trường	1.007.375.216	1.135.188.652	2.142.563.868	-
Các loại thuế khác	373.135.312	3.000.000	3.000.000	373.135.312
Cộng	48.009.791.698	39.150.079.146	77.149.742.113	10.010.128.731

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	14.735.871.347	14.735.871.347
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án Láng - Hòa Lạc	-	2.990.851.537
Chi phí phải trả thi công dự án CT4	-	76.806.202.230
Chi phí dự phòng bảo hành căn hộ thuộc dự án CT4	36.833.310.946	-
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án 97-99 Láng Hạ	-	1.498.634.935
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án 25 Nguyễn Huy Tưởng	2.047.174.282	2.090.074.282
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án BOT Bắc Giang	5.254.769.208	-
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Hạ tầng Samsung Thái Nguyên	2.262.868.727	-
Lãi vay phải trả	1.752.931.546	1.416.593.665
	62.886.926.056	99.538.227.996

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu nhận trước đối với các diện tích cho thuê thương mại và văn phòng	3.431.320.750	2.876.984.751
Cộng	3.431.320.750	2.876.984.751

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	688.098.127	908.305.572
Bảo hiểm xã hội	473.523.035	-
Bảo hiểm y tế	558.768.749	-
Bảo hiểm thất nghiệp	248.232.622	-
Phải trả phí bảo trì chung cư (*)	26.260.864.778	20.523.108.588
Các khoản tạm ứng phải trả	13.133.967.355	15.701.089.093
Phải trả thưởng nhân viên	-	7.203.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.697.066.452	1.140.439.050
Đặt cọc dự thầu	528.000.000	153.000.000
Phải trả cổ tức đợt 2 năm 2017 (**)	97.655.006.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.787.633.318	1.484.996.844
	<u>143.031.160.436</u>	<u>47.113.939.147</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.697.432.000	1.623.032.000
	<u>1.697.432.000</u>	<u>1.623.032.000</u>

(*) Đây là khoản kinh phí bảo trì của các căn hộ đã bàn giao thuộc dự án CT4 và sẽ được bàn giao cho Ban quản trị tòa nhà sau khi thành lập.

(**) Đây là khoản phải trả cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông xem chi tiết tại Thuyết minh số 25) sau khi khấu trừ thuế Thu nhập cá nhân.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	301.217.325.895	342.839.668.477	395.635.956.995	248.421.037.377
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	22.759.908.600	-	1.277.506.000	21.482.402.600
Cộng	323.977.234.495	342.839.668.477	396.913.462.995	269.903.439.977

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	VND	6% - 6,6%	73.317.011.320	61.022.044.786
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	6% - 6,4%	76.863.397.716	83.183.967.263
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	6% - 6,4%	66.290.628.341	78.015.999.696
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	VND	6% - 6,4%	6.350.000.000	34.145.314.150
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	VND	6% - 6,5%	23.900.000.000	43.200.000.000
Vay cá nhân	VND	7%	1.700.000.000	1.650.000.000
Tổng cộng			248.421.037.377	301.217.325.895

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 48.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 48.000.000.000 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thi công với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 16.063.909.902 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 17.818.000.000 VND).

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	69.549.092.200	-	12.450.951.300	57.098.140.900
Cộng	69.549.092.200	-	12.450.951.300	57.098.140.900
Trong đó:				
Số phải trả trong vòng 12 tháng	22.759.908.600			21.482.402.600
Số phải trả sau 12 tháng	46.789.183.600			35.615.738.300

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết khoản vay dài hạn của công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	VND	8,5% - 12%	2018 - 2021	12.518.000.000	15.383.700.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	7,9% - 10,5%	2017 - 2020	5.734.927.900	7.084.987.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	9% - 10,5%	2020	9.115.000.000	12.565.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	VND	9% - 10,5%	2019 - 2022	29.730.213.000	34.515.405.000
Tổng cộng				57.098.140.900	69.549.092.200

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thi công với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 44.448.808.529 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 115.636.000.000 VND).

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Trong vòng một năm	21.482.402.600	22.759.908.600
Trong năm thứ hai	35.615.738.300	21.388.688.300
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	25.400.495.300
	57.098.140.900	69.549.092.200
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên phần nợ ngắn hạn)	21.482.402.600	22.759.908.600
Số phải trả sau 12 tháng	35.615.738.300	46.789.183.600

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	100.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	16.946.266.452	243.127.790.146
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	14.127.494.724	14.127.494.724
Trích lập các quỹ	-	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	100.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	17.073.761.176	243.255.284.870
Số dư đầu kỳ này	100.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	231.611.552.657	457.793.076.351
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	40.785.878.093	40.785.878.093
Trả cổ tức cho cổ đông (*)	-	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	(29.834.200.000)	(29.834.200.000)
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	42.563.230.750	268.744.754.444

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/BB-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2018, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 29.000.000.000 VND, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành với số tiền là 834.200.000 VND và chia cổ tức với số tiền là 200.000.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng tiền mặt với số tiền là 100.000.000.000 VND.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Cổ phiếu</u>
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 7 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty đều là 100.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi		Vốn đã góp	
			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	51.490.000.000	51,49	51.490.000.000	51.490.000.000
Các cổ đông khác	48.510.000.000	48,51	48.510.000.000	48.510.000.000
	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100.000.000.000

26. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ:			
Đô la Mỹ	USD	191,57	191,57

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận xây lắp: Xây lắp công trình theo hợp đồng
- Bộ phận sản xuất công nghiệp: Sản xuất, phân phối bê tông, đá xây dựng
- Bộ phận kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và các dịch vụ liên quan
- Bộ phận khác: Hoạt động khác

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	1	2	3	4	5	Tổng cộng
	Hoạt động xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Bộ phận khác		
Tổng doanh thu của bộ phận	248.957.309.532	141.713.767.438	278.406.023.986	18.494.734.637	687.571.835.593	
Lợi nhuận từ hoạt động KD	(1.226.817.904)	857.078.845	50.943.615.835	4.874.427.035	55.448.303.811	
Chi phí không phân bổ					11.802.459.274	
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					43.645.844.537	
Doanh thu tài chính					20.667.860.630	
Chi phí tài chính					13.268.314.822	
Kết quả từ các hoạt động khác					(329.982.407)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp					9.929.529.845	
Lợi nhuận thuần sau thuế					40.785.878.093	

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tài sản bộ phận	627.532.635.934	313.113.913.172	240.134.877.276	47.970.085.131	1.228.751.511.513
Tài sản không phân bổ					202.353.458.859
Tổng Tài sản					1.431.104.970.372
Nợ phải trả bộ phận	315.166.242.030	170.831.820.498	70.442.902.314	275.389.151.010	831.830.115.853
Nợ phải trả không phân bổ					330.530.100.075
Tổng Nợ phải trả					1.162.360.215.928

Chỉ tiêu vốn		Tổng cộng
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	184.660.000	4.700.995.809
	7.234.172.649	15.772.185.315
	-	1.294.563.081
	-	1.243.013.318

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Đơn vị: VND

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Chỉ tiêu	1	2	3	4	5	6
	Hoạt động xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Bộ phận khác	Tổng cộng	
Tổng doanh thu của bộ phận	279.859.474.866	264.199.354.412	-	17.316.173.001	561.375.002.279	
Lợi nhuận từ hoạt động KD	16.414.233.328	11.703.146.132	-	5.922.603.097	34.039.982.557	
Chi phí không phân bổ					18.652.743.253	
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					15.387.239.304	
Doanh thu tài chính					16.234.762.887	
Chi phí tài chính					14.398.662.508	
Kết quả từ các hoạt động khác					153.506.523	
Thuế thu nhập doanh nghiệp					3.249.351.482	
Lợi nhuận thuần sau thuế					14.127.494.724	

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản bộ phận	700.110.991.061	398.960.104.010	538.149.167.959	87.485.337.216	1.724.705.600.246
Tài sản không phân bổ					287.577.301.647
Tổng Tài sản					2.012.282.901.893
Nợ phải trả bộ phận	395.301.908.713	208.385.728.065	486.417.920.305	43.145.868.599	1.133.251.425.682
Nợ phải trả không phân bổ					421.238.399.860
Tổng Nợ phải trả					1.554.489.825.542

Chi tiêu vốn					Tổng cộng
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	45.616.624.182	1.676.186.364	-	30.825.000	47.323.635.546
	5.736.114.011	7.848.738.295	-	649.207.968	14.234.060.274

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	248.957.309.532	279.859.474.866
Doanh thu sản xuất công nghiệp	141.713.767.438	264.199.354.412
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.494.734.637	17.316.173.001
Doanh thu bất động sản	278.406.023.986	-
	687.571.835.593	561.375.002.279
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	55.219.315.419	177.132.931.067

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	250.184.127.436	263.445.241.538
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	140.856.688.593	252.496.208.280
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.620.307.602	11.393.569.904
Giá vốn bất động sản	227.462.408.151	-
	632.123.531.782	527.335.019.722

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	19.592.030.630	13.898.932.887
Cổ tức được chia	1.075.830.000	1.335.830.000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.000.000.000
	20.667.860.630	16.234.762.887

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	7.246.123.549	8.199.455.318
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	427.530.000	350.650.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	917.858.756	878.823.660
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(3.194.748.239)	3.972.863.677
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.402.695.208	5.247.949.895
	11.802.459.274	18.652.743.253

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	406.510.323.299	495.322.622.911
Chi phí nhân công	59.436.214.047	75.785.430.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.383.547.715	14.234.060.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.481.098.626	86.837.961.914
	546.811.183.687	672.180.076.092

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50.715.407.938	17.376.846.206
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.075.830.000	1.335.830.000
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.075.830.000	1.335.830.000
Cộng:	8.071.288	205.741.205
- Chi phí không được khấu trừ	8.071.288	205.741.205
Thu nhập chịu thuế	49.647.649.226	16.246.757.411
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.929.529.845	3.249.351.482

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
 Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 5
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 9
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 11
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 12
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 16
 Công ty Cổ phần Vinaconex 25
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện miền Bắc 2
 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex
 Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex
 Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh
 Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh
 Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hòa Lạc
 Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex
 Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei
 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex
 Công ty Cổ phần Viwaco

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.219.315.419	177.132.931.067
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	36.654.580.642	133.765.235.874
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	-	160.035.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	8.900.123.250	634.683.682
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	82.993.324	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	7.110.635.703	1.035.699.433
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	2.470.982.500	3.084.412.728
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng ở rộng đường Láng Hòa Lạc	-	20.488.327.351
Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	-	17.098.059.999
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	-	866.477.000
Mua hàng	16.465.560.372	34.178.729.124
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	14.351.198.554	11.423.951.975
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	-	16.830.164.694
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	241.253.637	1.752.503.364
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	269.304.545	4.172.109.091
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.603.803.636	-
Cổ tức được nhận trong kỳ	1.075.830.000	1.075.830.000
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	1.075.830.000	1.075.830.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	51.490.000.000	7.711.350.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	51.490.000.000	7.711.350.000
Lãi vay ứng vốn nhận được trong kỳ	12.088.537.080	303.941.957
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	305.051.752	303.941.957
Ban điều hành thi công giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	11.783.485.328	-
Lãi vay ứng vốn phải trả trong kỳ	2.167.023.069	2.021.915.740
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	2.167.023.069	2.021.915.740
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	2.351.156.500	1.862.652.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	211.484.502.410	252.242.772.110
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	44.121.293.552	61.326.906.334
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	129.505.823.686	117.722.338.358
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	7.679.967.556	40.434.611.073
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nhà và Đô thị Vinaconex	6.680.840.677	15.680.840.677
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	14.071.459.697	6.339.966.697
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	3.998.058.143	3.998.058.143
Công ty Cổ phần xây dựng số 16	833.780.880	1.618.878.657
Ban Điều hành Dự án Xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	-	1.916.339.432
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	3.228.960.030	1.840.514.550
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	927.285.544	927.285.544
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	437.032.645	437.032.645
Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.100.274.028	11.321.816.340
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	11.598.167.053	9.598.167.053
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	-	221.542.312
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex	1.502.106.975	1.502.106.975
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	90.005.498.966	68.267.340.595
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	90.005.498.966	68.267.340.595
Phải trả người bán ngắn hạn	43.858.466.529	48.864.389.995
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	12.329.072.821	17.050.016.287
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	3.739.968.350	3.739.968.350
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	23.602.084.156	23.602.084.156
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	1.356.127.901	1.356.127.901
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	296.235.000	581.215.000
Công ty Cổ phần Viwaco	2.534.978.301	2.534.978.301

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

- Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 1.006.081.028 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 0 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.
- Tiền chi cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu kỳ này không bao gồm 100.000.000.000 VND, là số tiền cổ tức phải trả cho các cổ đông phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 02 tháng 8 năm 2018, Công ty đã thông báo phát hành cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 40/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 7 năm 2018. Theo đó, Công ty chào bán 10 triệu cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 1:1) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu để tăng vốn điều lệ thêm 100 tỷ đồng.

01/08/2018
JUH
TE
M
HA

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

<u>Chi tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u> <u>VND</u>	<u>Phân loại lại</u> <u>VND</u>	<u>Số sau phân loại lại</u> <u>VND</u>
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.631.141.057	1.554.550.400	76.590.657
Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222	574.624.309.076	(859.488.434)	573.764.820.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(415.260.979.734)	565.775.980	(414.695.203.754)
Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	-	3.886.376.000	3.886.376.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	(2.331.825.600)	(2.331.825.600)
Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231	-	859.488.434	859.488.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	(565.775.980)	(565.775.980)



Võ Thị Hải An
 Người lập biểu



Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng



Nguyễn Học Trình
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

